UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

Số : 444/TB-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 11 tháng 4 năm 2019

THÔNG BÁO
Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách tỉnh An Giang Quý I năm 2019

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3385/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ thực hiện công khai ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh, trong đó giao Sở Tài chính thực hiện công khai các nội dung quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 7 của Thông tư 343/2016/TT-BTC;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2019 và Quyết định số 3129/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh An Giang năm 2019;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách trên địa bàn, Sở Tài chính thực hiện công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách quý I/2019 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước quý I/2019:

a/ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.519 tỷ đồng, đạt 41,4% so dự toán năm, bằng 128,8% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 95 tỷ đồng, đạt 53,8% so dự toán năm, bằng 220% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : 2.424 tỷ đồng, đạt 41,1% so dự toán năm, bằng 126,7% so với cùng kỳ, trong đó: thu cân đối ngân sách 2.424 tỷ đồng, đạt 41,1% so dự toán năm, bằng 126,8% so với cùng kỳ; các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước 0,117 tỷ đồng, bằng 29% so với cùng kỳ.

b/ Thu Ngân sách địa phương: 3.739 tỷ đồng, đạt 27,8% so dự toán năm, bằng 121,4% so cùng kỳ năm trước, gồm:

- Thu ngân sách từ kinh tế trên địa bàn: 2.270 tỷ đồng, đạt 43,3% so dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 1.469 tỷ đồng, đạt 17,8% so dự toán năm.

(Đính kèm biểu 60/CK-NSNN)

2. Chi ngân sách địa phương quý I/2019:

Tổng chi ngân sách địa phương là 2.952 tỷ đồng, đạt 21,9% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 117,89% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

a/ ***Chi cân đối ngân sách:*** 2.727 tỷ đồng, đạt 22,2% so dự toán năm, bằng 117,8% so cùng kỳ năm trước.

b/ Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện dự án vốn đầu tư: 225 tỷ đồng, đạt 19,2% dự toán năm.

(Đính kèm biểu 61/CK-NSNN)

3. Cân đối ngân sách địa phương quý I/2019: theo biểu số 59/CK-NSNN đính kèm.

Trên đây là tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý I/2019 của tỉnh An Giang./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh "báo cáo";
- Trang thông tin điện tử Sở; website AG;
- Ban Giám đốc
- Lưu VT; P.NS;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Điền Tân

Biểu số 59/CK-NSNN

(Ban hành kèm theo Thông tư 343/2016/TT-BTC)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2019

(Kèm Thông báo số 444/TB-STC ngày 11 /4/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI DT (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**13.474.073**	**3.738.637**	**27,75**	**121,41**
I	**Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp**	**5.243.904**	**2.269.622**	**43,28**	**127,65**
1	Từ các khoản thu phân chia	1.078.500	88.266	8,18	21,17
2	Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%	4.165.404	2.181.356	52,37	160,26
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**8.230.169**	**1.469.015**	**17,85**	**112,89**
III	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**13.456.673**	**2.952.437**	**21,94**	**117,89**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**12.285.113**	**2.722.185**	**22,16**	**117,61**
1	Chi đầu tư phát triển	2.952.791	620.000	21,00	123,15
	Trong đó: Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.400			
2	Chi thường xuyên	9.097.432	2.102.185	23,11	116,07
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170			
4	Dự phòng ngân sách	233.720			
II	**Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách**	-			
III	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**1.171.560**	**230.252**	**19,65**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	230.101	2.503		
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	913.055	225.000	24,64	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	28.404	2.749		
C	**BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**17.400**			
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**118.900**	**12.493**	**10,51**	

Biểu số 60/CK-NSNN

(Ban hành kèm theo Thông tư 343/2016/TT-BTC)

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2019

(Kèm Thông báo số 1114/TB-STC ngày 11 /4/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**6.080.000**	**2.518.708**	**41,43**	**128,79**
I	**Thu nội địa**	**5.903.500**	**2.423.707**	**41,06**	**126,73**
I.1	**Thu cân đối**	**5.903.500**	**2.423.590**	**41,05**	**126,76**
1	Thu từ khu vực DNNN	635.000	204.646	32,23	111,37
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	9.839	30,75	89,00
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.100.000	499.236	45,39	118,41
4	Thuế thu nhập cá nhân	520.000	171.390	32,96	137,28
5	Thuế bảo vệ môi trường	810.000	165.760	20,46	128,26
6	Lệ phí trước bạ	290.000	84.695	29,21	120,89
7	Thu phí, lệ phí	225.000	67.011	29,78	99,14
8	Các khoản thu về nhà, đất	350.000	135.123	38,61	167,25
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*	-			
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*10.000*	*2.538*	*25,38*	*166,43*
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*270.000*	*115.345*	*42,72*	*150,55*
-	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*70.000*	*16.553*	*23,65*	*624,17*
-	*Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*	-	*687*		
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	12.077	71,04	125,31
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	106.000	57.231	53,99	139,12
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.430.000	913.268	63,86	136,37
12	Thu tại xã	3.000	52	1,72	7,88
	Trong đó: Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	52	1,72	7,88
13	Thu khác ngân sách	385.500	103.263	26,79	101,32
I.2	**Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách**		**117**		**28,96**
	Thu nhân dân đóng góp		117		28,96
II	**Thu từ dầu thô**				
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**176.500**	**95.001**	**53,82**	**220,00**
IV	**Thu viện trợ**				
B	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**13.474.073**	**3.738.637**	**27,75**	
1	Từ các khoản thu phân chia	1.078.500	88.266	8,18	
2	Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%	4.165.404	2.181.356	52,37	
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.230.169	1.469.015	17,85	

Biểu số 61/CK-NSNN

(Ban hành kèm theo Thông tư 343/2016/TT-BTC)

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2019

(Kèm Thông báo số 444/TB-STC ngày 11/4/2019 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSĐP	**13.456.673**	**2.952.437**	**21,94**	**117,89**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**12.285.113**	**2.722.185**	**22,16**	**117,61**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.952.791**	**620.000**	**21,00**	**123,15**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.928.391	620.000	21,17	129,85
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	-	-	-
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.400			
4	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**9.097.432**	**2.102.185**	**23,11**	**116,07**
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.783.935	860.568	22,74	108,59
2	Chi khoa học và công nghệ	33.302	19.570	58,77	72,28
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.051.178	249.592	23,74	289,42
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	97.701	28.221	28,89	129,30
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	31.014	7.292	23,51	126,86
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	80.528	17.521	21,76	78,11
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	181.625	14.939	8,23	453,11
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.100.274	122.055	11,09	87,47
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.554.650	205.480	13,22	110,53
10	Chi bảo đảm xã hội	569.038	189.406	33,29	103,75
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**		-	
IV	**Dự phòng ngân sách**	**233.720**		-	
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**	**1.171.560**	**230.252**	**19,65**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	230.101	2.503	1,09	
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	913.055	225.000	24,64	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	28.404	2.749	9,68	